

Số: 937/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vũ Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vũ Quang;

Xét đề nghị của UBND huyện Vũ Quang tại Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 03/3/2020; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 657/TTr-STMMT ngày 16/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Vũ Quang (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 - tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
(1)	Tổng diện tích đất tự nhiên		63.766,3	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.736,55	84,271
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.393,99	2,186
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>886,56</i>	<i>1,390</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>507,40</i>	<i>0,796</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.117,30	1,752
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.533,35	5,541
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.336,36	6,800
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.803,77	49,876
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.458,34	17,969
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,45	0,107
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,03	0,039
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.718,82	12,105
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,46	0,084
2.2	Đất an ninh	CAN	0,86	0,001
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,65	0,028
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,31	0,007
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,25	0,008
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,40	0,034
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.441,19	2,260
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	0,003
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,11	0,017
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	314,87	0,494
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,85	0,078
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,58	0,013
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,92	0,006
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,25	0,008
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	162,01	0,254
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,62	0,032
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,50	0,018
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,32	0,016
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	568,73	0,892
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.006,11	7,851
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.310,88	3,624

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)
1	Đất nông nghiệp	NNP	85,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,33
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	48,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,36
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,28
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	85,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,83</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,33
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,58
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,36
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,20
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,94
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,27
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,20
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Đối với Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về số liệu, căn cứ pháp lý, sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất của các danh mục, công trình dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và các nội dung khác theo yêu cầu tại Văn bản số 1375/UBND-NL₂ ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Vũ Quang và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT - CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 01. TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BÒ TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phần theo đơn vị hành chính										
			Tổng diện tích	Thị trấn Vũ Quang	Xã Ân Phố	Xã Đức Giang	Xã Đức Lĩnh	Xã Thọ Diễn	Xã Đức Hương	Xã Đức Bình	Xã Đức Liên	Xã Hương Dịch	Xã Hương Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	53 822,27	1 929,36	730,33	803,19	2 088,12	5 328,19	1 277,07	1 079,05	2 192,55	4 257,51	34 136,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1 401,82	13,17	122,56	145,97	256,27	65,53	148,72	195,44	217,38	101,79	134,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	894,39	13,08	118,93	145,97	127,27	65,53	2,97	195,20	-	90,67	134,77
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUR	507,40	0,09	3,62	-	128,99	-	145,74	0,24	217,38	-	0,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HMK	1 131,66	20,11	95,91	104,39	116,47	90,42	220,82	86,63	177,99	115,24	103,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3 546,97	128,32	96,34	207,25	932,59	499,09	309,74	387,09	71,31	398,06	517,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4 337,69	162,46	644,35	32,84	1 645,94	-	-	-	89,50	200,17	1 562,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31 803,77	704,55	-	-	-	-	-	-	-	1 747,23	29 351,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11 506,92	415,04	234,38	308,37	760,95	3 019,82	583,88	401,17	1 633,99	1 689,87	2 459,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,45	3,82	1,32	3,94	21,85	7,39	8,73	0,42	-	3,40	7,18
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,03	17,36	0,43	-	-	-	3,53	1,97	-	1,74	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7 626,74	1 453,89	153,82	155,58	282,77	2 152,78	288,24	260,45	218,32	535,46	2 125,43
2.1	Đất quốc phòng	QPF	12,13	2,13	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,86	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	0,89	0,65	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,25	3,26	0,27	-	-	-	0,84	0,88	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,40	-	-	-	21,40	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phải trả tiền thuê đất quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 409,63	309,31	70,31	59,47	163,51	103,62	103,97	117,03	64,49	338,92	79,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,81	0,77	1,00	-	0,50	-	-	4,41	-	0,13	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	309,18	16,07	33,95	46,37	48,11	29,54	39,59	29,81	-	25,66	40,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	48,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,58	3,42	0,61	0,42	0,40	1,06	0,23	0,46	0,33	0,22	1,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,92	3,65	-	-	-	-	-	-	0,15	-	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở người dân	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TONG	2,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	161,01	11,19	19,81	10,08	24,63	16,98	28,90	12,13	6,30	20,27	10,72
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,42	-	-	4,99	-	-	15,43	-	-	-	-
2.21	Đất sản xuất công nghiệp	DSH	10,40	0,66	0,95	0,67	1,85	0,66	0,67	0,34	0,67	0,69	2,34
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,32	0,06	2,50	1,06	1,65	0,02	1,76	1,15	1,16	0,32	0,64
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	568,73	13,39	40,46	29,94	68,29	76,57	98,14	16,72	52,30	17,28	1 849,54
2.25	Đất cơ sở nước chuyên dùng	MNC	5 006,11	1 053,97	1,89	18,96	15,37	1 872,79	46,44	17,28	-	77,57	1 129,78
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2 317,24	359,43	151,95	180,29	38,72	174,15	194,73	134,21	187,42	170,79	725,55
4	Đất khu công nghiệp	KCN	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI
5	Đất khu kinh tế	KKT	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI
6	Đất đô thị	KDT	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI	#RERI

BIỂU 02. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 29/03/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Vũ Quang	xã Ân Phú	Xã Đức Giang	Xã Đức Lĩnh	Xã Thọ Điền	Xã Đức Hương	Xã Đức Bồng	Xã Đức Liên	Xã Hương Điền	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	85,72	7,11	0,32	0,40	6,92	2,72	6,39	3,84	7,85	-	0,10	50,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,83	0,30	-	-	2,20	0,80	0,25	2,01	1,95	-	-	0,32
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	7,83	0,30	-	-	2,20	0,80	0,25	2,01	1,95	-	-	0,32
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,36	3,20	0,29	-	2,43	0,82	0,84	0,23	1,50	-	0,10	4,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,62	2,20	0,03	0,40	2,29	0,60	1,00	1,60	2,70	-	-	2,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,33	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,58	0,08	-	-	-	0,50	4,30	-	1,70	-	-	42,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08	-	0,02	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

BIỂU 03. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 27/03/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Giang	Xã Đức Lĩnh	Xã Thọ Điện	Xã Đức Hương	Xã Đức Bồng	Xã Đức Liên	Xã Hương Điền	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(9)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	85,72	7,11	0,32	0,40	6,92	2,72	6,39	3,84	7,85	-	0,10	50,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,83	0,30	-	-	2,20	0,80	0,25	2,01	1,95	-	-	0,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7,83	0,30	-	-	2,20	0,80	0,25	2,01	1,95	-	-	0,32
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,36	3,20	0,29	-	2,43	0,82	0,84	0,23	1,50	-	0,10	4,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,62	2,20	0,03	0,40	2,29	0,60	1,00	1,60	2,70	-	-	2,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,33	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48,58	0,08	-	-	-	0,50	4,30	-	1,70	-	-	42,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,36	-	0,02	-	-	-	0,15	0,06	-	-	0,10	0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,28	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	0,10	0,03
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08	-	0,02	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 04.N KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 13/03/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Vũ Quang	xã Ân Phú	Xã Đức Giang	Xã Đức Lĩnh	Xã Thọ Điền	Xã Đức Hương	Xã Đức Bồng	Xã Đức Liên	Xã Hương Điền	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(...)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,36	1,20	-	-	-	2,02	0,60	0,53	0,50	-	-	1,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,20	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,94	-	-	-	-	1,30	0,60	0,03	-	-	-	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,27	-	-	-	-	0,47	-	0,30	0,50	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,20	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-